

BẢNG TÍNH CHI TIẾT

GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO HẠN CHẾ KHẢ NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT, THIẾT HẠI TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THUỘC HÀNH LANG AN TOÀN KHI XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CÓ HÀNH LANG BẢO VỆ VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KHÁC KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN

DỰ ÁN: CAO TỐC TUYẾN QUANG - HÀ GIANG (GIAI ĐOẠN 1), ĐỊA PHẬN TỈNH HÀ GIANG

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÙNG AN, HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG

(Kèm theo Phương án, ngày tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Bắc Quang)

Họ tên chủ hộ/chủ sử dụng đất: ĐÔNG VĂN THUYẾT

Địa chỉ vị trí thửa đất bị hạn chế khả năng sử dụng đất: Thôn An Tiến, xã Hùng An, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang

* Giá trị bồi thường, hỗ trợ và các chế độ chính sách khác được tính như sau:

A: DIỆN TÍCH HẠN CHẾ KHẢ NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT:

Đơn vị tính: m²

STT	Số tờ bản đồ trích đo	Số thửa	Tổng diện tích bị hạn chế khả năng sử dụng đất	Trong đó: Các loại đất bị hạn chế khả năng sử dụng đất							Ghi chú
				Đất ở nông thôn (ONT)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hàng năm (HNK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	Đất nuôi trồng thủy sản (TSN)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)	
(A)	(B)	(C)	(1) = (2)+(3)+...+(8)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(D)
	Tổng diện tích		247,0	247,0	-	-	-	-	-	-	
1	103	19	247,0	247,0							

B: GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐƯỢC TÍNH NHƯ SAU:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích theo từng loại đất					Thành tiền	Ghi chú
				Diện tích đất ở nông thôn (ONT)	Giá trị bồi thường đất ở nông thôn (ONT)	Diện tích đất trồng cây lâu năm (CLN)	Giá trị bồi thường đất trồng cây lâu năm (CLN)			
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)=(1)	(3)=(2)*1.142.000 đồng/m ²	(4)=(1)	(5)=(4)*76.500 đồng/m ²	(6)=(3)-5	(D)	
I	BỒI THƯỜNG							831.810.941		
1	Bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất		247,0	247,0	282.074.000	247,0	18.895.500	263.178.500		
	Diện tích đất ở thay đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm	m ²	247,0	247,0	282.074.000	247,0	18.895.500	263.178.500		

2	Bồi thường thiệt hại tài sản gắn liền với đất	Đơn vị tính	Kích thước xây dựng	Đơn giá	Hệ số		Giá trị bồi thường theo đơn giá tại Quyết định 16/2019/QĐ-UBND	Giảm trừ do thiếu hạng mục so với đơn giá		Thành tiền	Ghi chú
					Hệ số khu vực	Hệ số biến động giá		Số tiền	Lý do giảm trừ		
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)*(2) *(3)*(4)	(6)=(1)*(3)*(4))*Đơn giá	(7)	(8)=(5)-(6)	(D)
	Giáp mốc GPMB										
2.1	Nhà 01 tầng xây gạch chi, tường 220, vì kèo gỗ, mái lợp fibro, nền đồ BT (lát gạch hoa), cửa gỗ, + nhôm kính, trần tôn +ván gỗ									-	
-	Đoạn 1	m2	29,785	2.338.000	1,017	1,18	83.568.974			83.568.974	
-	Đoạn 2	m2	25,025	2.338.000	1,017	1,18	70.213.651			70.213.651	
-	Đoạn 3: (Tường 110, vì kèo sắt hộp, mái lợp tôn lạnh, trần tôn)	m2	16	1.976.000	1,017	1,18	37.941.097			37.941.097	
2.2	Nhà 01 tầng xây gạch chi, tường 110, đồ mái bằng, nền đồ BT (lát gạch hoa), cửa gỗ	m2	16,4	4.014.000	1,017	1,18	78.999.470			78.999.470	
2.3	Nhà bếp xây gạch chi, tường 220, vì kèo gỗ, mái fibro, nền đồ bê tông (bao gồm cả nhà vệ sinh)	m2	35,775	2.338.000	1,017	1,18	100.375.359			100.375.359	
2.4	Phần ốp lát gạch hoa nhà bếp+ nhà VS									-	
-	Đoạn 1	m2	13,33	285.000	1,017	1,18	4.559.088			4.559.088	
-	Đoạn 2	m2	25,46	285.000	1,017	1,18	8.707.755			8.707.755	
2.5	Bán mái cạnh nhà bếp, cột gỗ, vì kèo gỗ, mái fibro, nền đồ bê tông	m2	5,1	367.000	1,017	1,18	2.246.152			2.246.152	
-	Nền đồ bê tông dưới bán mái	m3	0,255	948.000	1,017	1,18	290.103			290.103	
2.6	Tường xây gạch xi măng tường 220 (quanh BM)									-	
-	Đoạn 1	m2	5,44	344.000	1,017	1,18	2.245.744	319.888	không trát, quét vôi ve	1.925.856	
-	Đoạn 2	m2	5,4	344.000	1,017	1,18	2.229.231	317.536	không trát, quét vôi ve	1.911.696	
2.7	Bán mái cạnh nhà (sau nhà), vì kèo sắt hộp, mái lợp tôn lạnh	m2	8,5	367.000	1,017	1,18	3.743.587			3.743.587	
-	Nền đồ bê tông dưới bán mái, lát gạch hoa	m3	0,425	948.000	1,017	1,18	483.504			483.504	
-	Lát gạch hoa	m2	8,5	192.000	1,017	1,18	1.958.498			1.958.498	
2.8	Tường xây gạch chi, tường 110, có chất +son (quanh BM sau nhà)	m2	8,6	356.000	1,017	1,18	3.674.104			3.674.104	
2.9	Bán mái trước nhà, cột sắt, vì kèo gỗ, mái fibro									-	
-	Đoạn 1	m2	23,125	367.000	1,017	1,18	10.184.759			10.184.759	
-	Đoạn 2	m2	8,25	367.000	1,017	1,18	3.633.482			3.633.482	

2	Bồi thường thiệt hại tài sản gắn liền với đất	Đơn vị tính	Kích thước xây dựng	Đơn giá	Hệ số		Giá trị bồi thường theo đơn giá tại Quyết định 16/2019/QĐ-UBND	Giảm trừ do thiếu hạng mục so với đơn giá		Thành tiền	Ghi chú
					Hệ số khu vực	Hệ số biến động giá		Số tiền	Lý do giảm trừ		
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)*(2) *(3)*(4)	(6)=(1)*(3)*(4))*Đơn giá	(7)	(8)=(5)-(6)	(D)
-	Đoạn 3: cột sắt, trụ xây gạch XM	m2	9,68	367.000	1,017	1,18	4.263.285			4.263.285	
2.10	Sân đổ bê tông dưới bán mái trước nhà			948.000	1,017	1,18	-			-	
-	Đoạn 1	m3	1,3	948.000	1,017	1,18	1.478.954			1.478.954	
-	Đoạn 2	m3	1,023	948.000	1,017	1,18	1.163.823			1.163.823	
-	Đoạn 3	m3	1,755	948.000	1,017	1,18	1.996.588			1.996.588	
2.11	Tường xây gạch chi, tường 220, có chất									-	
-	Đoạn 1: trước trái nhà	m2	1,96	344.000	1,017	1,18	809.128			809.128	
-	Đoạn 2	m2	2,52	344.000	1,017	1,18	1.040.308			1.040.308	
2.12	Trụ công xây gạch xi măng, có trát	m3	0,6125	756.000	1,017	1,18	555.688			555.688	
-	Trát xung quanh	m2	35	42.000	1,017	1,18	1.764.088			1.764.088	
-	Móng trụ đỡ BTCT	m3	0,385	948.000	1,017	1,18	437.998			437.998	
2.13	Tường rào xây gạch xi măng tường 110, bỏ trụ không chất (tường rào trước nhà)									-	
-	Đoạn 1	m2	26,24	344.000	1,017	1,18	10.832.414	1.542.989	không trát, quét vôi ve	9.289.424	
-	Đoạn 2	m2	40,5	344.000	1,017	1,18	16.719.236	2.381.519	không trát, quét vôi ve	14.337.717	
-	Hàng rào lưới B40 phía trên	công	21,6	180.000			3.888.000			3.888.000	
2.14	Cổng vào nhà khung sắt hộp	m2	1	180.000			180.000			180.000	
2.15	Sân đổ bê tông trước cổng nhà									-	
-	Đoạn 1	m3	1,32	948.000	1,017	1,18	1.501.707			1.501.707	
-	Đoạn 2	m3	0,245	948.000	1,017	1,18	278.726			278.726	
-	Đoạn 3	m3	0,345	948.000	1,017	1,18	392.492			392.492	
2.16	Giếng đào thủ công, cốp tang từ đáy lên D=0,8m; H=13m	m	13	1.040.000	1,017	1,18	16.224.811			16.224.811	
-	Cốp tang giếng phía trên đổ bê tông	m3	0,05	1.514.000	1,017	1,18	90.845			90.845	
-	Nắp dạp BTCT; D=0,8m; dày 0,05m	m3	0,02512	1.291.000	1,017	1,18	38.918			38.918	
2.17	Sân đổ bê tông cạnh giếng	m3	0,299	948.000	1,017	1,18	340.159			340.159	
2.18	Chuồng gà xây gạch xi măng tường 220, vì kèo gỗ, mái fibro, nền bê tông	m2	17,48	912.000	1,017	1,18	19.131.069			19.131.069	
2.19	Bán mái trước chuồng gà, trụ xây gạch chi, vì kèo gỗ, mái lợp fibro, nền đất									-	
-	Đoạn 1	m2	18,24	367.000	1,017	1,18	8.033.298			8.033.298	
-	Đoạn 2	m2	4,62	367.000	1,017	1,18	2.034.750			2.034.750	

2	Bồi thường thiệt hại tài sản gắn liền với đất	Đơn vị tính	Kích thước xây dựng	Đơn giá	Hệ số		Giá trị bồi thường theo đơn giá tại Quyết định 16/2019/QĐ-UBND	Giảm trừ do thiếu hạng mục so với đơn giá		Thành tiền	Ghi chú
					Hệ số khu vực	Hệ số biến động giá		Số tiền	Lý do giảm trừ		
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)*(2)* *(3)*(4)	(6)=(1)*(3)*(4))*Đơn giá	(7)	(8)=(5)-(6)	(D)
2.20	Bê chứa phân xây gạch chi, tường 110									-	
-	Đoạn 1 (02 bề)	m3	3,9	1.119.000	1,017	1,18	5.237.182			5.237.182	
-	Đoạn 2	m3	0,64	1.119.000	1,017	1,18	859.435			859.435	
2.21	Bê chứa nước xây gạch xi măng tường 110, có chất	m3	1,092	1.119.000	1,017	1,18	1.466.411			1.466.411	
2.22	Hàng rào lưới B40, cột sắt +tre	công	88	180.000			15.840.000			15.840.000	
2.23	Giàn hoa thiên lý, khung sắt hộp, lưới sắt	công	20,28	180.000			3.650.400			3.650.400	
2.24	Bê phốt xây gạch chi, tường 110	m3	10,2	1.119.000	1,017	1,18	13.697.245			13.697.245	
-	Nắp bê đồ BTCT	m3	0,51	1.291.000	1,017	1,18	790.132			790.132	
2.25	Chuồng chó khung sắt, hàn lưới B40	m2	0,88	361.000	1,017	1,18	381.235			381.235	
2.26	Kho để đồ, trụ xây gạch xi măng, vì kèo gỗ, mái fibro	m2	1,44	912.000	1,017	1,18	1.576.015			1.576.015	
2.27	Trụ đỡ téc nước xây gạch xi măng	m3	0,588	756.000	1,017	1,18	533.460			533.460	
2.28	01 Hệ thống nước nóng năng lượng mặt trời	công	1	180.000			180.000			180.000	
2.29	01 Téc nước 1500 lít	công	1	180.000			180.000			180.000	
2.30	Dây dẫn điện dài 60m	m	60	13.500			810.000			810.000	
2.31	Ống dẫn nước Ø21 dài 80m (HT tưới phun mưa); Ø27 dài 60m										
-	D=21	m	80	9.500			760.000			760.000	
-	D=27	m	60	7.500			450.000			450.000	
2.32	ĐƯỜNG thoát nước Ø110 dài 140m	m	140	58.750			8.225.000			8.225.000	
2.33	Ốp lát gạch hoa trong bếp	m2	12,06	285.000	1,017	1,18	4.124.726			4.124.726	
2.34	Chuồng gà khung sắt, hàn lưới B40	m2	0,96	361.000	1,017	1,18	415.893			415.893	
2.35	Lò đốt rác xây gạch xi măng: dài 1,8m; rộng 1,5m; cao 2,2m										
-	Tường 1+2	m2	6,6	344.000	1,017	1,18	2.724.616	388.099	không trát, quét vôi ve	2.336.517	
-	Tường 3	m2	3,96	344.000	1,017	1,18	1.634.770	232.860	không trát, quét vôi ve	1.401.910	
-	Tường 4	m2	0,72	344.000	1,017	1,18	297.231	42.338	không trát, quét vôi ve	254.893	
2.36	Tường xây gạch xi măng	m2	4,5	344.000	1,017	1,18	1.857.693	264.613	không trát, quét vôi ve	1.593.080	

2	Bồi thường thiệt hại tài sản gắn liền với đất	Đơn vị tính	Kích thước xây dựng	Đơn giá	Hệ số		Giá trị bồi thường theo đơn giá tại Quyết định 16/2019/QĐ-UBND	Giảm trừ do thiếu hạng mục so với đơn giá		Thành tiền	Ghi chú	
					Hệ số khu vực	Hệ số biến động giá		Số tiền	Lý do giảm trừ			
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)*(2)* *(3)*(4)	(6)=(1)*(3)*(4))*Đơn giá	(7)	(8)=(5)-(6)	(D)	
*	Bổ sung sau công khai									-		
2.38	Hàng rào lưới B40 (cạnh nhà) Dài 10,5m; Cao 1,5m	m2	1	180.000			180.000			180.000		
	Tổng:						574.122.284	5.489.842	-	568.632.441		
II	HỖ TRỢ									13.000.000		
1	Hỗ trợ khác theo Điều 23 (Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 của UBND tỉnh Hà Giang)										13.000.000	
1.1	Hỗ trợ thuê nhà phải di chuyển chỗ ở mà hộ gia đình không còn chỗ ở theo Khoản 2 Điều 23 (Mức hỗ trợ/hộ/06 tháng)										6.000.000	
1.2	Hỗ trợ tháo dỡ nhà, công trình đối với hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở theo Khoản 7 Điều 23 (Loại nhà xây dựng x phá dỡ toàn bộ hoặc phá dỡ một phần x mức hỗ trợ/hộ)										7.000.000	
TỔNG CỘNG (I+II):										844.810.941		

TỔNG HỢP CHUNG:

C	GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:	844.810.941
1	Bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất	263.178.500
2	Bồi thường thiệt hại tài sản gắn liền với đất	568.632.441
3	Hỗ trợ thuê nhà phải di chuyển chỗ ở mà hộ gia đình không còn chỗ ở theo Khoản 2 Điều 23 (Mức hỗ trợ/hộ/06 tháng)	6.000.000
4	Hỗ trợ tháo dỡ nhà, công trình đối với hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở theo Khoản 7 Điều 23 (Loại nhà xây dựng x phá dỡ toàn bộ hoặc phá dỡ một phần x mức hỗ trợ/hộ)	7.000.000
D	Chi phí tổ chức thực hiện =(C)*2%	16.896.219
1	Chi phí tổ chức bồi thường = (D)*85%	14.361.786
2	Chi phí thẩm định = (D)*15%	2.534.433
TỔNG = (C)+(D):		861.707.160

*** Áp dụng văn bản pháp lý:**

- **Về Chế độ chính sách bồi thường, hỗ trợ:** Áp dụng theo Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 của UBND tỉnh Hà Giang về việc Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang và Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/02/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 26/6/2019;
- **Về Đơn giá bồi thường đất:** Quyết định số 6053/QĐ-UBND ngày 25/9/2023 của UBND huyện Bắc Quang về việc Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1), đoạn qua tỉnh Hà Giang. Địa điểm: xã Hùng An, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang
- **Về Đơn giá nhà, công trình xây dựng và di chuyển chỗ ở:** Áp dụng theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 của UBND tỉnh Hà Giang về việc Ban hành mức bồi thường thiệt hại nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất và di chuyển chỗ ở khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang;
- **Về Đơn giá hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:** Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hà Giang về việc Ban hành bảng giá đất chi tiết trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2020-2024;